|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2018/NĐ-CP NGÀY 15/5/2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2018/NĐ-CP** | **DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ**  **NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2018/NĐ-CP** | **GHI CHÚ/THUYẾT MINH** |
| **Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định chi tiết một số Điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là Luật) về thiệt hại được bồi thường, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường, trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và một số biện pháp tổ chức thi hành Luật. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định chi tiết một số Điều của [Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Trach-nhiem-boi-thuong-cua-Nha-nuoc-2017-313517.aspx" \t "_blank) (sau đây gọi là Luật) về thiệt hại được bồi thường, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường, trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và một số biện pháp tổ chức thi hành Luật. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Nghị định này áp dụng đối với cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, người bị thiệt hại, người yêu cầu bồi thường, người giải quyết bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Nghị định này áp dụng đối với cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, người bị thiệt hại, người yêu cầu bồi thường, người giải quyết bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước. | **Giữ nguyên.** |
| **Chương II. THIỆT HẠI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG** | |  |
| **Điều 3. Xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại** **Điều 23 của Luật**  1. Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường của 03 tài sản đó do 03 cơ sở kinh doanh khác nhau trên thị trường cung cấp.  2. Thị trường quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật là thị trường trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là thị trường cấp huyện) nơi phát sinh thiệt hại thực tế.  Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.  3. Mức độ hao mòn của tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định.  4. Giá thị trường để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp huyện theo quy định tại Khoản 2 Điều này để sửa chữa, khôi phục lại tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp.  5. Trường hợp không xác định được giá thị trường theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều này thì cơ quan giải quyết bồi thường định giá tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định này.  6. Mức giá thuê trung bình 01 tháng của động sản cùng loại hoặc có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật là mức giá thuê trung bình 01 tháng của 03 tài sản đó do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này.  Mức giá thuê trung bình 01 tháng đối với bất động sản là mức giá thuê trung bình của 03 bất động sản cùng loại, cùng chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này.  7. Thời điểm thiệt hại xảy ra quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 23 của Luật là ngày phát sinh thiệt hại thực tế. | **Điều 3. Xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại Điều 23 của Luật**  1. Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường của 03 tài sản đó do 03 cơ sở kinh doanh khác nhau trên thị trường cung cấp.  2. Thị trường quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật ***được xác định như sau:***  a) Là thị trường trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là thị trường cấp huyện) nơi phát sinh thiệt hại thực tế.  b) Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế ***quy định tại điểm a khoản này*** không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.  ***c) Trường hợp thị trường cấp huyện quy định tại điểm a và điểm b khoản này không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện ở ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế.***  3. Mức độ hao mòn của tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Luật được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định.  4. Giá thị trường để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp huyện theo quy định tại Khoản 2 Điều này để sửa chữa, khôi phục lại tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp.  5. Trường hợp không xác định được giá thị trường theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều này thì cơ quan giải quyết bồi thường định giá tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định này.  6. Mức giá thuê trung bình 01 tháng của động sản cùng loại hoặc có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật là mức giá thuê trung bình 01 tháng của 03 tài sản đó do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này.  Mức giá thuê trung bình 01 tháng đối với bất động sản là mức giá thuê trung bình của 03 bất động sản cùng loại, cùng chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này.  7. Thời điểm thiệt hại xảy ra quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 23 của Luật là ngày phát sinh thiệt hại thực tế. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  - Chỉnh lý kỹ thuật lại khoản 2 theo hướng tách thành các điểm.  - Bổ sung quy định tại điểm c khoản 2: “*Trường hợp thị trường cấp huyện quy định tại điểm a và điểm b khoản này không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện ở ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế*”.  Lý do: khắc phục khó khăn trong thực tiễn một số vụ việc giải quyết bồi thường khi xác minh thiệt hại thì thị trường cấp huyện trong phạm vi tỉnh, thành phố không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, do vậy không thể thực hiện được việc xác minh thiệt hại (ví dụ: vụ việc của công dân T.T.H.A yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định bồi thường). |
| **Điều 4. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại các** **Khoản 3, 4 và 5 Điều 23 của Luật**  1. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật do tài sản đã bị phát mại, bị mất được tính từ ngày tài sản bị phát mại, bị mất đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 43 của Luật hoặc đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật (sau đây gọi là thời điểm thụ lý, giải quyết).  2. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài Khoản bị phong tỏa được tính từ ngày không được sử dụng, khai thác tài sản đến ngày tài sản được trả lại hoặc đến ngày tài Khoản được giải tỏa.  3. Khoảng thời gian để tính Khoản lãi quy định tại Khoản 4 Điều 23 của Luật đối với Khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại Khoản tiền đó.  4. Khoảng thời gian để tính Khoản lãi quy định tại Khoản 5 Điều 23 của Luật đối với Khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế được xác định như sau:  a) Đối với Khoản lãi của Khoản tiền phạt quy định tại đoạn 2 Khoản 5 Điều 23 của Luật thì được tính từ ngày nộp Khoản tiền phạt đến thời điểm người bị thiệt hại trả xong Khoản lãi của Khoản tiền phạt;  b) Đối với Khoản lãi của Khoản tiền phạt quy định tại đoạn 3 Khoản 5 Điều 23 của Luật thì được tính từ ngày nộp Khoản tiền phạt đến thời điểm thụ lý, giải quyết.  5. Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và điểm a Khoản 4 Điều này chưa chấm dứt thì Khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết. | **Điều 4. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều 23 của Luật**  1. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật ***đối với*** tài sản đã bị phát mại, bị mất ***quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật*** được tính từ ngày tài sản bị phát mại, bị mất đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 43 của Luật hoặc đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật (sau đây gọi là thời điểm thụ lý, giải quyết).  2. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài Khoản bị phong tỏa được tính từ ngày không được sử dụng, khai thác tài sản đến ngày tài sản được trả lại hoặc đến ngày tài Khoản được giải tỏa.  3. Khoảng thời gian để tính Khoản lãi quy định tại Khoản 4 Điều 23 của Luật đối với Khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại Khoản tiền đó.  4. Khoảng thời gian để tính Khoản lãi quy định tại Khoản 5 Điều 23 của Luật đối với Khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế được xác định như sau:  a) Đối với Khoản lãi của Khoản tiền phạt quy định tại đoạn 2 Khoản 5 Điều 23 của Luật thì được tính từ ngày nộp Khoản tiền phạt đến thời điểm người bị thiệt hại trả xong Khoản lãi của Khoản tiền phạt;  b) Đối với Khoản lãi của Khoản tiền phạt quy định tại đoạn 3 Khoản 5 Điều 23 của Luật thì được tính từ ngày nộp Khoản tiền phạt đến thời điểm thụ lý, giải quyết.  5. Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và điểm a Khoản 4 Điều này chưa chấm dứt thì Khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Khoản 1: chỉnh lý kỹ thuật để bảo đảm tính chính xác, dễ hiểu hơn. |
| **Điều 5. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại** **Điều 24 của Luật**  1. Khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công, trừ trường hợp quy định tại Điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định này.  Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì Khoảng thời gian quy định tại Khoản này được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết.  2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật được xác định là mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra. | **Điều 5. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật**  1. Khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công, trừ trường hợp quy định tại Điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định này.  Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì Khoảng thời gian quy định tại Khoản này được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết.  2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật được xác định là mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 6. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại** **Điều 24 của Luật trong trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, tạm giữ người theo thủ tục hành chính**  1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật được tính từ ngày người bị thiệt hại bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đến ngày chấp hành xong biện pháp đó.  2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này. | **Điều 6. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, tạm giữ người theo thủ tục hành chính**  1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật được tính từ ngày người bị thiệt hại bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đến ngày ***người bị thiệt hại nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.***  2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Khoản 1 Điều 6: sửa đổi thời điểm chấm dứt thiệt hại *“đến ngày chấp hành xong biện pháp đó”* thành *“đến ngày người bị thiệt hại nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường”* để bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại  Lý do: để bảo đảm phù hợp với quy định về thời hiệu yêu cầu bồi thường được tính kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 6 của Luật TNBTCNN. |
| **Điều 7. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại** **Điều 24 của Luật trong trường hợp công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật**  Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật được xác định trong các trường hợp sau đây:  1. Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại thấp hơn tuổi nghỉ hưu và người bị thiệt hại đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.  Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại Khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thụ lý, giải quyết;  2. Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại bằng hoặc cao hơn tuổi nghỉ hưu mà trước thời điểm người bị thiệt hại đủ tuổi nghỉ hưu, người đó đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.  Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại Khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;  3. Trường hợp người bị thiệt hại chết trước khi được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian quy định tại Điều này được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó chết. | **Điều 7. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật**  Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật được xác định trong các trường hợp sau đây:  1. Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại thấp hơn tuổi nghỉ hưu và người bị thiệt hại đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.  Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại Khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thụ lý, giải quyết;  2. Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại bằng hoặc cao hơn tuổi nghỉ hưu mà trước thời điểm người bị thiệt hại đủ tuổi nghỉ hưu, người đó đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.  Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại Khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội;  3. Trường hợp người bị thiệt hại chết trước khi được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian quy định tại Điều này được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó chết. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 8. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự**  1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đến ngày được trả tự do;  b) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc từ ngày bắt đầu chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong hình phạt tù;  c) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc chấp hành xong hình phạt;  d) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà có khoảng thời gian bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù và có khoảng thời gian không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn, chấp hành xong hình phạt hoặc đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.  2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này. | **Điều 8. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại****Điều 24 của Luật trong trường hợp bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự**  1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đến ngày được trả tự do;  b) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam đến ngày ***người bị thiệt hại nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;***  c) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày ***người bị thiệt hại nhận được*** văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;  d) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà có khoảng thời gian bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù và có khoảng thời gian không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày ***người bị thiệt hại nhận được*** văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.  2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Tại điểm b, c, d khoản 1: sửa đổi thời điểm chấm dứt thiệt hại thành *“ngày người bị thiệt hại nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường”* để bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại.  Lý do: để bảo đảm phù hợp với quy định về thời hiệu yêu cầu bồi thường được tính kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 6 của Luật TNBTCNN. |
| **Điều 9. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại** **Điều 24 của Luật trong trường hợp người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động**  1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó thấp hơn hoặc bằng tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó chết;  b) Người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó cao hơn tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đến thời điểm người đó chết;  c) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi tuổi của người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.  2. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động không tham gia đóng bảo hiểm xã hội được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó chết;  b) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.  3. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này. | **Điều 9. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động**  1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó thấp hơn hoặc bằng tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó chết;  b) Người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó cao hơn tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đến thời điểm người đó chết;  c) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi tuổi của người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm;  ***Trường hợp đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường mà tuổi của người bị thiệt hại cao hơn tuổi quy định tại điểm này thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật.***  2. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại mất hoặc suy giảm khả năng lao động không tham gia đóng bảo hiểm xã hội được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó chết;  b) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.  ***Trường hợp đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường mà tuổi của người bị thiệt hại cao hơn tuổi quy định tại điểm này thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất hoặc suy giảm khả năng lao động đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật***.  3. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 bổ sung trường hợp đến thời điểm thụ lý hồ sơ mà tuổi của người bị thiệt hại cao hơn mức tuổi mà Nghị định 68/NĐ-CP quy định.  Lý do: để bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (ví dụ: vụ việc của công dân T.V.T yêu cầu TANDCC tại Hà Nội bồi thường). |
| **Điều 10. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết quy định tại** **Điều 25 của Luật và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm quy định tại** **Điều 26 của Luật**  1. Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án.  2. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Khoản 3 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh.  3. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 26 của Luật được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó chết;  b) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm;  c) Người bị thiệt hại còn sống mà sau đó phục hồi lại khả năng lao động thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm phục hồi khả năng lao động. | **Điều 10. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết quy định tại Điều 25 của Luật và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm quy định tại Điều 26 của Luật**  1. Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án.  2. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Khoản 3 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh.  3. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 26 của Luật được xác định trong các trường hợp sau đây:  a) Người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó chết;  b) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm;  ***Trường hợp đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường mà tuổi của người bị thiệt hại cao hơn tuổi quy định tại điểm này thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật.***  c) Người bị thiệt hại còn sống mà sau đó phục hồi lại khả năng lao động thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm phục hồi khả năng lao động. |  |
| **Điều 11. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần quy định tại** **Khoản 3 Điều 27 của Luật**  1. Người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc được trả tự do hoặc đến ngày chấp hành xong hình phạt tù.  2. Người bị thiệt hại không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải hình phạt tù quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố hoặc chấp hành hình phạt đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.  3. Người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo đến ngày chấp hành xong hình phạt.  4. Người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều 27 của Luật thì Khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt cho đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường. | **Điều 11. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần quy định tại Khoản 3 Điều 27 của Luật**  1. Người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù đến ngày ***người bị thiệt hại nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.***  2. Người bị thiệt hại không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải hình phạt tù quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố hoặc chấp hành hình phạt đến ngày ***người bị thiệt hại nhận được*** văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.  3. Người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo đến ngày ***người bị thiệt hại nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.***  4. Người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt cho đến ngày ***nhận được*** văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 11:sửa đổi thời điểm chấm dứt thiệt hại thành *“ngày người bị thiệt hại nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường”* để bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại.  Lý do: để bảo đảm phù hợp với quy định về thời hiệu yêu cầu bồi thường được tính kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 6 của Luật TNBTCNN. |
| **Điều 12. Xác định các chi phí khác được bồi thường quy định tại** **Điều 28 của Luật**  1. Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật được bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng hoặc yêu cầu bồi thường tại một trong các cơ quan sau đây:  a) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;  b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo;  c) Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng;  d) Cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định của Luật.  2. Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định theo số lần và khoảng thời gian giữa các lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường tại các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế được xác định như sau:  a) Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng, yêu cầu bồi thường và tham gia theo đề nghị của một trong các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này để giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết vụ án, giải quyết bồi thường tương ứng với quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;  b) Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế để có được quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đó không thực hiện đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết.  3. Chi phí thuê phòng nghỉ quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định tương ứng với số ngày làm việc thực tế giữa người yêu cầu bồi thường với một trong các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này và 01 ngày thuê phòng nghỉ trước (nếu có) và 01 ngày thuê phòng nghỉ sau (nếu có). | **Điều 12. Xác định các chi phí khác được bồi thường quy định tại Điều 28 của Luật**  1. Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật được bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng hoặc yêu cầu bồi thường tại một trong các cơ quan sau đây:  a) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;  b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo;  c) Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng;  d) Cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định của Luật.  2. Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định theo số lần và khoảng thời gian giữa các lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường tại các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế được xác định như sau:  a) Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng, yêu cầu bồi thường và tham gia theo đề nghị của một trong các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này để giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết vụ án, giải quyết bồi thường tương ứng với quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;  b) Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế để có được quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đó không thực hiện đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết.  3. Chi phí thuê phòng nghỉ quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định tương ứng với số ngày làm việc thực tế giữa người yêu cầu bồi thường với một trong các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này và 01 ngày thuê phòng nghỉ trước (nếu có) và 01 ngày thuê phòng nghỉ sau (nếu có). | **Giữ nguyên.** |
| **Chương III****. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG** | |  |
| **Điều 13. Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại**  Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) đến Sở Tư pháp theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 của Luật trong thời hiệu yêu cầu bồi thườngnhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến. | **Điều 13. Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại**  1. Trường hợp ***trong thời hiệu yêu cầu bồi thường***, người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường đến Sở Tư pháp theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 của Luật nhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến.  ***2. Trường hợp trong thời hiệu yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường đến một cơ quan mà cơ quan đó là một trong các cơ quan cùng gây thiệt hại nhưng tại thời điểm cơ quan được xác định là cơ quan giải quyết bồi thường nhận hồ sơ mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan đó phải thụ lý hồ sơ.***  ***3. Trường hợp trong thời hiệu yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường đến một trong các cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quy định tại Điều 73 của Luật nhưng tại thời điểm cơ quan được xác định là cơ quan giải quyết bồi thường nhận hồ sơ mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan đó phải thụ lý hồ sơ.*** | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Bổ sung khoản 2 và khoản 3: Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ đến một trong các cơ quan liên quan gây thiệt hại hoặc đến cơ quan quản lý nhà nước trong thời hiệu yêu cầu bồi thường mà sau đó cơ quan giải quyết bồi thường nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường khi đã hết thời hiệu theo Điều 6 của Luật thì cơ quan giải quyết bồi thường vẫn phải thụ lý hồ sơ.  Lý do: quy định này để bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại trong trường hợp họ không biết cơ quan nào là cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường cho mình hoặc trường hợp các cơ quan đùn đẩy, né tránh không giải quyết bồi thường cho người bị thiệt hại (ví dụ: vụ việc công dân N.V.D yêu cầu VKSND tỉnh Tây Ninh bồi thường). |
| **Điều 14. Cách thức xác minh thiệt hại quy định tại** **Điều 45 của Luật**  1. Việc xác minh thiệt hại được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau đây:  a) Xác định các thiệt hại được Nhà nước bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường;  b) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;  c) Tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan. Việc tổ chức trao đổi ý kiến phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia;  d) Đề nghị giám định các tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ trong trường hợp có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong trường hợp cần thiết khác;  đ) Xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại;  e) Lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu trong hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;  g) Định giá tài sản, giám định thiệt hại theo quy định tại Điều 17 Nghị định này;  h) Trường hợp một trong các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đã cung cấp tài liệu, chứng cứ đầy đủ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này và đúng quy định của pháp luật thì người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh tại chỗ đối với thiệt hại đó.  2. Trường hợp các bên thỏa thuận kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại thì việc thỏa thuận phải được lập thành biên bản và có chữ ký của người giải quyết bồi thường, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường vào từng trang của biên bản. Biên bản phải có các nội dung chính sau đây:  a) Ngày, tháng, năm lập biên bản;  b) Lý do kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại;  c) Thời hạn xác minh thiệt hại được kéo dài. | **Điều 14. Cách thức xác minh thiệt hại quy định tại Điều 45 của Luật**  ***1. Người giải quyết bồi thường chỉ thực hiện xác minh thiệt hại đối với những thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường có yêu cầu trong văn bản yêu cầu bồi thường và người yêu cầu bồi thường đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ hợp pháp, trừ trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 16 Nghị định này.***  ***2.*** Việc xác minh thiệt hại được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau đây:  a) Xác định các thiệt hại được Nhà nước bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường;  b) Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;  c) Tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan. Việc tổ chức trao đổi ý kiến phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia;  d) Đề nghị giám định các tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ trong trường hợp có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong trường hợp cần thiết khác;  đ) Xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại. ***Việc xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia;***  e) Lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu trong hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;  g) Định giá tài sản, giám định thiệt hại theo quy định tại Điều 17 Nghị định này;  h) Trường hợp một trong các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đã cung cấp tài liệu, chứng cứ đầy đủ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, đúng quy định của pháp luật ***và có thể tính được ngay mà không cần xác minh*** thì người giải quyết bồi thường tiến hành ***đánh giá thiệt hại*** tại chỗ ***và đề xuất mức bồi thường*** đối với thiệt hại đó.  ***3.*** Trường hợp các bên thỏa thuận kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại thì việc thỏa thuận phải được lập thành biên bản và có chữ ký của người giải quyết bồi thường, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường vào từng trang của biên bản. Biên bản phải có các nội dung chính sau đây:  a) Ngày, tháng, năm lập biên bản;  ***b) Họ và tên, địa chỉ của người yêu cầu bồi thường;***  ***c) Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan giải quyết bồi thường;***  d) Lý do kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại;  đ) Thời hạn xác minh thiệt hại được kéo dài. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  - Bổ sung khoản 1.  - Sửa đổi điểm đ, h khoản 2 và khoản 3.  Lý do: để làm rõ hơn cách thức thực hiện xác minh thiệt hại. |
| **Điều 15. Tài liệu, chứng cứ làm căn cứ xác minh thiệt hại quy định tại** **Điều 45 của Luật**  Việc xác minh thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ hợp pháp sau đây:  1. Xác minh thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: quyền sở hữu, khai thác, sử dụng tài sản; phát mại, thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản, thi hành án, mất tài sản, phong tỏa tài khoản; trả lại tài sản, tình trạng hư hỏng của tài sản, việc sửa chữa, khôi phục lại tài sản, cho thuê tài sản; vay tiền để nộp vào ngân sách nhà nước, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; hoàn trả tiền cho người bị thiệt hại, người bị thiệt hại trả tiền cho người mà người bị thiệt hại vay tiền; định giá tài sản, giám định thiệt hại; không được sử dụng, khai thác tài sản;  2. Xác minh thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là cá nhân được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: trả tiền lương, tiền công, thu nhập không ổn định theo mùa vụ; hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của người bị thiệt hại;  3. Xác minh thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng mất hoặc suy giảm khả năng lao động của người bị thiệt hại; có người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại; thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; người bị thiệt hại chết; giám định thiệt hại;  4. Xác minh thiệt hại về tinh thần được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự; người bị thiệt hại chết; mức độ sức khỏe bị tổn hại; kỷ luật buộc thôi việc; giám định thiệt hại;  5. Xác minh thiệt hại là các chi phí khác được bồi thường được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: thuê phòng nghỉ, đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư; thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại; thăm gặp thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tố tụng hình sự. | **Điều 15. Tài liệu, chứng cứ làm căn cứ xác minh thiệt hại quy định tại Điều 45 của Luật**  Việc xác minh thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ hợp pháp sau đây:  1. Xác minh thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: quyền sở hữu, khai thác, sử dụng tài sản; phát mại, thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản, thi hành án, mất tài sản, phong tỏa tài khoản; trả lại tài sản, tình trạng hư hỏng của tài sản, việc sửa chữa, khôi phục lại tài sản, cho thuê tài sản; vay tiền để nộp vào ngân sách nhà nước, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; hoàn trả tiền cho người bị thiệt hại, người bị thiệt hại trả tiền cho người mà người bị thiệt hại vay tiền; định giá tài sản, giám định thiệt hại; không được sử dụng, khai thác tài sản;  2. Xác minh thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là cá nhân được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: trả tiền lương, tiền công, thu nhập không ổn định theo mùa vụ; hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của người bị thiệt hại;  3. Xác minh thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng mất hoặc suy giảm khả năng lao động của người bị thiệt hại; có người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại; thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; người bị thiệt hại chết; giám định thiệt hại;  4. Xác minh thiệt hại về tinh thần được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự; người bị thiệt hại chết; mức độ sức khỏe bị tổn hại; kỷ luật buộc thôi việc; giám định thiệt hại;  5. Xác minh thiệt hại là các chi phí khác được bồi thường được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: thuê phòng nghỉ, đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư; thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại; thăm gặp thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tố tụng hình sự. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 16. Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ quy định tại** **Khoản 1 Điều 45 của Luật**  1. Người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây:  a) Chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường;  b) Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không đầy đủ hoặc không phù hợp với thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường;  c) Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ.  2. Người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây:  a) Cá nhân, tổ chức có liên quan có tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường không thể cung cấp;  b) Người yêu cầu bồi thường không cung cấp được bản chính để đối chiếu;  c) Xác nhận nội dung bản chính các giấy tờ, tài liệu thuộc thẩm quyền hoặc trách nhiệm của mình đã cung cấp cho người bị thiệt hại để chứng minh cho thiệt hại trong trường hợp không còn bản chính. | **Điều 16. Yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Luật**  1. Người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây:  a) Chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường;  b) Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không đầy đủ hoặc không phù hợp với thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường;  c) Đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ.  2. Người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây:  a) Cá nhân, tổ chức có liên quan có tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường không thể cung cấp;  b) Người yêu cầu bồi thường không cung cấp được bản chính để đối chiếu;  c) Xác nhận nội dung bản chính các giấy tờ, tài liệu thuộc thẩm quyền hoặc trách nhiệm của mình đã cung cấp cho người bị thiệt hại để chứng minh cho thiệt hại trong trường hợp không còn bản chính.  ***3. Trường hợp cá nhân, tổ chức có liên quan quy định tại khoản 2 Điều này không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của người giải quyết bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền đôn đốc.*** | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Bổ sung khoản 3 quy định cơ quan giải quyết bồi thường có quyền kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường đôn đốc việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong trường hợp cá nhân, tổ chức có liên quan không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu.  Lý do: thực tiễn một số trường hợp cá nhân, tổ chức có liên quan mặc dù có tài liệu, chứng cứ nhưng không thể cung cấp cho cơ quan giải quyết bồi thường do thiếu cơ sở pháp lý, từ đó gây khó khăn cho hoạt động giải quyết bồi thường của cơ quan giải quyết bồi thường (ví dụ: vụ việc công dân C.V.B yêu cầu TAND tỉnh Kiên Giang bồi thường). |
| **Điều 17. Định giá tài sản, giám định thiệt hại quy định tại** **Khoản 1 Điều 45 của Luật**  1. Việc định giá tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Không xác định được giá thị trường theo quy định tại các Khoản 1 và 4 Điều 3 Nghị định này;  b) Không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm tiến hành xác minh thiệt hại;  c) Có sự thay đổi về hiện trạng của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm xác minh thiệt hại so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế dẫn đến làm thay đổi tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng của tài sản.  2. Việc giám định thiệt hại được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Có sự không thống nhất giữa người yêu cầu bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường về mức độ hư hỏng của tài sản hoặc tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật của tài sản hoặc phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;  b) Chưa có kết quả giám định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức độ sức khỏe bị tổn hại để làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm.  3. Việc định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Việc giám định thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.  4. Chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại được thực hiện như sau:  a) Trong quá trình xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định những trường hợp cần định giá tài sản, giám định thiệt hại và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại đủ căn cứ theo quy định tại Nghị định này và còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.  Trên cơ sở kinh phí đã cấp cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường;  c) Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại. | **Điều 17. Định giá tài sản, giám định thiệt hại quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Luật**  1. Việc định giá tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Không xác định được giá thị trường theo quy định tại các Khoản 1 và 4 Điều 3 Nghị định này;  b) Không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm tiến hành xác minh thiệt hại;  c) Có sự thay đổi về hiện trạng của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm xác minh thiệt hại so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế dẫn đến làm thay đổi tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng của tài sản.  2. Việc giám định thiệt hại được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Có sự không thống nhất giữa người yêu cầu bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường về mức độ hư hỏng của tài sản hoặc tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật của tài sản hoặc phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;  b) Chưa có kết quả giám định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức độ sức khỏe bị tổn hại để làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm.  3. Việc định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Việc giám định thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.  4. Chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại được thực hiện như sau:  a) Trong quá trình xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định những trường hợp cần định giá tài sản, giám định thiệt hại và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại đủ căn cứ theo quy định tại Nghị định này và còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.  Trên cơ sở kinh phí đã cấp cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường;  c) Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 18. Lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường quy định tại** **Khoản 1 Điều 45 của Luật**  1. Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức sau đây:  a) Cơ quan chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu;  b) Cơ quan tài chính có thẩm quyền;  c) Chuyên gia về ngành, lĩnh vực có liên quan đến thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu và mức yêu cầu bồi thường.  2. Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường trong các trường hợp sau đây:  a) Thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc không rõ ràng, đầy đủ;  b) Thiệt hại đã xảy ra từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm thụ lý, giải quyết;  c) Thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ có sự chênh lệch về giá trị bằng tiền từ 02 lần trở lên so với kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cá nhân, tổ chức được lấy ý kiến phải trả lời cơ quan giải quyết bồi thường bằng văn bản. | **Điều 18. Lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường quy định tại Khoản 1 Điều 45 của Luật**  1. Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức sau đây:  a) Cơ quan chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu;  b) Cơ quan tài chính có thẩm quyền;  c) Chuyên gia về ngành, lĩnh vực có liên quan đến thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu và mức yêu cầu bồi thường;  ***d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở.***  2. Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường trong các trường hợp sau đây:  a) Thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc không rõ ràng, đầy đủ;  b) Thiệt hại đã xảy ra từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm thụ lý, giải quyết;  c) Thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ có sự chênh lệch về giá trị bằng tiền từ 02 lần trở lên so với kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cá nhân, tổ chức được lấy ý kiến phải trả lời cơ quan giải quyết bồi thường bằng văn bản. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Khoản 1 bổ sung điểm d quy định việc lấy ý kiến về thiệt hại, mức bồi thường của UBND cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở.  Lý do: UBND cấp xã là cơ quan hành chính ở địa phương, một số thiệt hại khi tính mức bồi thường thì UBND cấp xã cho ý kiến sẽ bảo đảm phù hợp, sát với thực tiễn tình hình địa phương (ví dụ: vụ việc công dân H.Đ.L yêu cầu TANDCC tại Hà Nội bồi thường). |
|  | ***Điều 18a. Xác minh thiệt hại trong trường hợp người yêu cầu bồi thường cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ***  ***1. Trường hợp người yêu cầu bồi thường cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ trước thời điểm người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại thì thời hạn xác minh thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật.***  ***2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ trong thời gian người giải quyết bồi thường đang thực hiện xác minh thiệt hại mà các tài liệu, chứng cứ đó liên quan đến các thiệt hại cần xác minh thì thời hạn xác minh thiệt hại được kéo dài tối đa là 15 ngày kể từ ngày cơ quan giải quyết bồi thường nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung.***  ***3. Trường hợp người yêu cầu bồi thường cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến các thiệt hại đã xác minh tại thời điểm người giải quyết bồi thường đã hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại nhưng chưa tiến hành thương lượng việc bồi thường thì người giải quyết bồi thường tiếp tục tiến hành xác minh thiệt hại đối với các thiệt hại được bổ sung tài liệu, chứng cứ. Thời hạn tiếp tục xác minh thiệt hại được kéo dài tối đa là 15 ngày kể từ ngày cơ quan giải quyết bồi thường nhận được tài liệu, chứng cứ bổ sung.***  ***4. Trường hợp người yêu cầu bồi thường cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ tại thời điểm đang thực hiện thương lượng việc bồi thường mà tài liệu, chứng cứ bổ sung đó liên quan đến các thiệt hại có thể tính được ngay mà không cần xác minh thì cơ quan giải quyết bồi thường đánh giá thiệt hại tại chỗ, đề xuất mức bồi thường và tiếp tục tiến hành thương lượng đối với các thiệt hại được bổ sung tài liệu, chứng cứ.***  ***5. Trường hợp người yêu cầu bồi thường cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ tại thời điểm đang thực hiện thương lượng việc bồi thường mà tài liệu, chứng cứ bổ sung đó liên quan đến các thiệt hại cần xác minh thì cơ quan giải quyết bồi thường dừng thương lượng việc bồi thường để tiếp tục tiến hành xác minh thiệt hại. Việc dừng thương lượng phải được lập thành biên bản và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường. Thời hạn tiếp tục tiến hành xác minh thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật kể từ ngày có biên bản dừng thương lượng. PA2: Cứ thương lượng đối với những thiệt hại đã xác minh, còn thiệt hại xác minh bổ sung thì thương lượng sau.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: Thực tiễn một số vụ việc trong quá trình giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường có cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung trong quá trình xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường. Do vậy, việc bổ sung Điều này để tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan giải quyết bồi thường giải quyết khi phát sinh các trường hợp như trên (ví dụ: vụ việc công dân P.T.H yêu cầu UBND huyện MC, tỉnh Sơn La bồi thường). |
|  | ***Điều 18b. Người yêu cầu bồi thường bổ sung yêu cầu bồi thường***  ***1. Trường hợp người yêu cầu bồi thường bổ sung yêu cầu bồi thường và cung cấp đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu bồi thường bổ sung trước thời điểm người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại thì thời hạn xác minh thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật.***  ***2. Thời hạn xác minh thiệt hại đối với các thiệt hại yêu cầu bồi thường bổ sung trước thời điểm người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại hoặc sau khi người giải quyết bồi thường đã hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại nhưng chưa tiến hành thương lượng việc bồi thường hoặc tại buổi thương lượng việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 18a Nghị định này.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: Thực tiễn một số vụ việc trong quá trình giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường bổ sung yêu cầu bồi thường. Do vậy, việc bồi sung Điều này để tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan giải quyết bồi thường giải quyết các yêu cầu bồi thường được bổ sung trong quá trình giải quyết vụ việc (ví dụ: vụ việc công dân H.Đ.L yêu cầu TANDCC tại Hà Nội bồi thường). |
| **Điều 19. Tham gia xác minh thiệt hại quy định tại** **Khoản 4 Điều 45 của Luật**  1. Vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 4 Điều 45 của Luật là vụ việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau;  b) Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng;  c) Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.  2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.  3. Đại diện Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 1 Điều này khi được các cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội sau đây đề nghị:  a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  b) Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;  c) Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật tiếp cận thông tin;  d) Cơ quan có thẩm quyền ở trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật tố cáo;  đ) Cơ quan trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức;  e) Cơ quan Điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở trung ương;  g) Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  h) Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân tối cao;  i) Cơ quan thi hành án hình sự trong Công an nhân dân ở trung ương;  k) Cơ quan thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân ở trung ương.  4. Đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 1 Điều này khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị, trừ trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này.  5. Các cơ quan được mời tham gia xác minh thiệt hại theo quy định tại Điều này có trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại cùng cơ quan giải quyết bồi thường để bảo đảm việc xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định của pháp luật. | **Điều 19. Tham gia xác minh thiệt hại quy định tại Khoản 4 Điều 45 của Luật**  1. Vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 4 Điều 45 của Luật là vụ việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau;  b) Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên ***03 tỷ đồng***;  c) Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.  ***d) Có yếu tố nước ngoài.***  2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.  3. Đại diện Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 1 Điều này khi được các cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội sau đây đề nghị:  a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  b) Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;  c) Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của [Luật tiếp cận thông tin](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-tiep-can-thong-tin-2016-280116.aspx" \t "_blank);  d) Cơ quan có thẩm quyền ở trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của [Luật tố cáo](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-To-cao-336713.aspx" \t "_blank);  đ) Cơ quan trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức;  e) Cơ quan Điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở trung ương;  g) Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  h) Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân tối cao;  i) Cơ quan thi hành án hình sự trong Công an nhân dân ở trung ương;  k) Cơ quan thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân ở trung ương.  4. Đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 1 Điều này khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị, trừ trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này.  ***5. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tham gia xác minh thiệt hại thông qua một hoặc một số cách thức sau:***  ***a) Tổ chức cuộc họp để xác định thiệt hại quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định này và hướng dẫn cách thức tiến hành xác minh thiệt hại đối với các thiệt hại người yêu cầu bồi thường đưa ra trong văn bản yêu cầu bồi thường;***  ***b) Đôn đốc việc cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 31đ Nghị định này.***  ***c) Tham gia trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định này.***  ***d) Tham gia xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này.***  ***Trường hợp cần thống nhất ý kiến trước khi tham gia xác minh thiệt hại, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức họp.***  ***PA2: Không quy định điểm d.***  ***6. Cơ quan tài chính có thẩm quyền tham gia xác minh thiệt hại thông qua một hoặc một số cách thức sau:***  ***a) Có ý kiến bằng văn bản đối với thiệt hại và mức bồi thường mà cơ quan giải quyết bồi thường lấy ý kiến quy định tại điểm e khoản 2 Điều 14 Nghị định này;***  ***b) Tham gia trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định này;***  ***c) Tham gia xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này.***  7. Các cơ quan được mời tham gia xác minh thiệt hại theo quy định tại Điều này có trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại cùng cơ quan giải quyết bồi thường để bảo đảm việc xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định của pháp luật. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  - Sửa đổi, bổ sung khoản 1:  + Quy định mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 03 tỷ đồng được coi là vụ việc phức tạp.  + Bổ sung vụ việc có yếu tố nước ngoài cũng được coi là vụ việc phức tạp.  Lý do: để bảo đảm phù hợp với Quyết định số 741/QĐ-TTg ngày 20/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật Nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng pháp luật, bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, bồi thường nhà nước, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.  **-** Bổ sung khoản 5 và khoản 6 quy định cách thức tham gia xác minh thiệt hại của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền.  Lý do: khắc phục những khó khăn trong thực tiễn của cơ quan quản lý nhà nước (đặc biệt là Sở Tư pháp) và cơ quan tài chính (Sở tài chính) do chưa có quy định như thế nào là tham gia xác minh thiệt hại. |
| **Điều 20. Báo cáo xác minh thiệt hại quy định tại** **Khoản 3 Điều 45 của Luật**  Báo cáo xác minh thiệt hại phải có nội dung chính sau đây:  1. Các loại thiệt hại được xác minh;  2. Cách thức xác minh thiệt hại;  3. Việc tham gia vào việc xác minh thiệt hại của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền, cơ quan tài chính có thẩm quyền (nếu có);  4. Thỏa thuận việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có);  5. Đề xuất về các loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường;  6. Các nội dung khác liên quan đến quá trình xác minh thiệt hại (nếu có). | **Điều 20. Báo cáo xác minh thiệt hại quy định tại Khoản 3 Điều 45 của Luật**  Báo cáo xác minh thiệt hại phải có nội dung chính sau đây:  1. Các loại thiệt hại được xác minh;  2. Cách thức xác minh thiệt hại;  3. Việc tham gia vào việc xác minh thiệt hại của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền, cơ quan tài chính có thẩm quyền (nếu có);  4. Thỏa thuận việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có);  5. Đề xuất về các loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường;  6. Các nội dung khác liên quan đến quá trình xác minh thiệt hại (nếu có). | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 21. Thương lượng việc bồi thường quy định tại** **Khoản 3 Điều 46 của Luật**  1. Cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, các cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng việc bồi thường theo quy định tại điểm e Khoản 3 Điều 46 của Luật trong các trường hợp sau đây:  a) Vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định này;  b) Vụ việc không có sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền trong quá trình xác minh thiệt hại và báo cáo xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường đề xuất mức bồi thường từ 01 tỷ đồng trở lên;  c) Vụ việc mà thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây ra;  d) Các vụ việc cần thiết khác do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định.  2. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tham gia thương lượng việc bồi thường theo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 46 của Luật được xác định như sau:  a) Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định này;  b) Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi địa phương mình. | **Điều 21. Thương lượng việc bồi thường quy định tại Điều 46 của Luật *(Bỏ “khoản 3”)***  1. Cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, các cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng việc bồi thường theo quy định tại điểm e Khoản 3 Điều 46 của Luật trong các trường hợp sau đây:  a) Vụ việc phức tạp quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định này;  b) Vụ việc không có sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền trong quá trình xác minh thiệt hại và báo cáo xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường đề xuất mức bồi thường từ 01 tỷ đồng trở lên;  c) Vụ việc mà thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây ra;  d) Các vụ việc cần thiết khác do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định.  2. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tham gia thương lượng việc bồi thường theo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 46 của Luật được xác định như sau:  a) Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với ***(Bỏ “tất cả”)*** các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định này ***và đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;***  b) Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với ***(Bỏ “tất cả”)*** các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi địa phương mình***, trừ các vụ việc quy định tại điểm a khoản này.***  ***3. Cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm gửi giấy tờ, tài liệu liên quan đến vụ việc cho cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan tham gia thương lượng trong thời hạn ít nhất 02 ngày làm việc tính đến thời điểm tổ chức buổi thương lượng.***  ***4. Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tham gia thương lượng việc bồi thường không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.***  ***5. Ý kiến phát biểu của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại buổi thương lượng bao gồm:***  ***a) Tính đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ yêu cầu bồi thường và yêu cầu bồi thường bổ sung (nếu có);***  ***b) Tính đầy đủ, hợp pháp của việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ, thụ lý hồ sơ, cử người giải quyết bồi thường và xác minh thiệt hại;***  ***c) Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường của người yêu cầu bồi thường trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật;***  ***6. Ngoài các ý kiến phát biểu tại khoản 5 Điều này, trong trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ giải quyết bồi thường cho cơ quan giải quyết bồi thường và hướng dẫn người yêu cầu bồi thường thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng.***  ***7. Thỏa thuận việc kéo dài thời hạn thương lượng việc bồi thường giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của người giải quyết bồi thường và chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường và phải có các nội dung chính sau đây:***  ***a) Họ và tên, địa chỉ của người yêu cầu bồi thường;***  ***b) Họ và tên, chức danh của người giải quyết bồi thường;***  ***c) Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan giải quyết bồi thường;***  ***d) Lý do kéo dài thời hạn thương lượng việc bồi thường;***  ***đ) Thời hạn thương lượng việc bồi thường được kéo dài.***  ***8. Biên bản kết quả thương lượng phải xác định rõ những nội dung thương lượng thành và những nội dung thương lượng không thành.*** | **Sửa đổi, bổ sung toàn diện Điều này theo hướng:**  - Bổ sung thêm trường hợp Bộ Tư pháp tham gia thương lượng đối với các vụ việc do UBND cấp tỉnh giải quyết bồi thường;  - Quy định trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường trong việc gửi giấy tờ, tài liệu cho cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan khác tham gia thương lượng;  - Quy định tiêu chuẩn, điều kiện của đại diện cơ quan quản lý nhà nước tham gia thương lượng;  - Quy định cụ thể những nội dung phát biểu và việc hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường của cơ quan quản lý nhà nước tại buổi thương lượng;  - Quy định cụ thể việc thỏa thuận thời hạn kéo dài thời hạn thương lượng.  Lý do: để bảo đảm khắc phục những vướng mắc mà các cơ quan thường gặp phải trong quá trình thương lượng việc bồi thường. |
|  | ***Điều 21a. Ra quyết định giải quyết bồi thường, cấp phát kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường***  ***1. Đối với những nội dung thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 47 của Luật, gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường theo thời hạn quy định đến cơ quan tài chính có thẩm quyền và thực hiện việc chi trả tiền bồi thường theo quy định tại Điều 62 của Luật.***  ***2. Đối với những nội dung thương lượng không thành, người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật.***  ***Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường theo thời hạn quy định đến cơ quan tài chính có thẩm quyền và thực hiện việc chi trả tiền bồi thường theo quy định tại Điều 62 của Luật.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: Thực tiễn nhiều vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có cả những nội dung thương lượng thành và những nội dung thương lượng không thành.  Do vậy, việc bổ sung Điều này tạo cơ sở pháp lý để giải quyết dứt điểm những vụ việc mà kết quả thương lượng có cả những nội dung thương lượng thành và những nội dung thương lượng không thành. |
| **Điều 22. Chủ động phục hồi danh dự quy định tại** **Điều 57 của Luật**  1. Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự phải có các nội dung chính sau đây:  a) Thời gian, địa điểm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;  b) Việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai;  c) Phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại.  2. Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại do bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc phải có các nội dung chính quy định tại điểm b và điểm c Khoản 1 Điều này.  3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này, người bị thiệt hại có ý kiến trả lời bằng văn bản và gửi cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp người bị thiệt hại trả lời bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại.  Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không nhận được trả lời của người bị thiệt hại thì việc phục hồi danh dự sẽ được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản.  Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật dân sự không tính vào thời hạn trả lời quy định tại Khoản này. | **Điều 22. Chủ động phục hồi danh dự quy định tại Điều 57 của Luật**  1. Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự phải có các nội dung chính sau đây:  a) Thời gian, địa điểm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;  b) Việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai;  c) Phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại.  2. Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại do bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc phải có các nội dung chính quy định tại điểm b và điểm c Khoản 1 Điều này.  3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này, người bị thiệt hại có ý kiến trả lời bằng văn bản và gửi cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp người bị thiệt hại trả lời bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại.  Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không nhận được trả lời của người bị thiệt hại thì việc phục hồi danh dự sẽ được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản.  Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của [Bộ luật dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx" \t "_blank) không tính vào thời hạn trả lời quy định tại Khoản này. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 23. Thành Phần và thủ tục trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai quy định tại** **Điều 58 của Luật**  1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm mời các thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai sau đây:  a) Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự;  b) Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại;  c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại;  d) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, cha, mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi của người bị thiệt hại;  đ) Người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại (nếu có), người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (nếu có);  e) Đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc, học tập (nếu có); đại diện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà người bị thiệt hại là thành viên (nếu có);  g) Đại diện cơ quan báo chí;  h) Các thành phần khác mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thấy cần thiết.  2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm:  a) Ấn định thời gian, địa điểm và mời thành phần quy định tại Khoản 1 Điều này tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;  b) Phân công 01 lãnh đạo cơ quan trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;  c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.  Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.  3. Việc trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai không được thực hiện khi không có mặt một trong các thành phần quy định tại các điểm a, b và c Khoản 1 Điều này.  4. Việc xin lỗi và cải chính công khai được thực hiện theo các bước sau đây:  a) Đại diện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham gia và thông qua chương trình buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;  b) Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;  c) Đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại phát biểu (nếu có);  d) Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự phát biểu về lời xin lỗi và cải chính công khai (nếu có);  đ) Người khác phát biểu (nếu có).  5. Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp huyện bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan Công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai. | **Điều 23. Thành phần và thủ tục trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai quy định tại Điều 58 của Luật**  1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm mời các thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai sau đây:  a) Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của [Bộ luật dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx" \t "_blank);  b) Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại;  c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại;  d) Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, cha, mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi của người bị thiệt hại;  đ) Người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại (nếu có), người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (nếu có);  e) Đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc, học tập (nếu có); đại diện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà người bị thiệt hại là thành viên (nếu có);  g) Đại diện cơ quan báo chí;  h) Các thành phần khác mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thấy cần thiết.  2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm:  a) Ấn định thời gian, địa điểm và mời thành phần quy định tại Khoản 1 Điều này tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;  b) Phân công 01 lãnh đạo cơ quan trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;  c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.  Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.  3. Việc trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai không được thực hiện khi không có mặt một trong các thành phần quy định tại các điểm a, b và c Khoản 1 Điều này.  4. Việc xin lỗi và cải chính công khai được thực hiện theo các bước sau đây:  a) Đại diện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham gia và thông qua chương trình buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;  b) Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;  c) Đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại phát biểu (nếu có);  d) Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của [Bộ luật dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx" \t "_blank) phát biểu về lời xin lỗi và cải chính công khai (nếu có);  đ) Người khác phát biểu (nếu có).  5. Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp huyện bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan Công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 24. Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai**  Văn bản xin lỗi và cải chính công khai phải có nội dung chính sau đây:  1. Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;  2. Họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;  3. Họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại;  4. Các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại;  5. Tóm tắt hành vi gây thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị thiệt hại;  6. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã thấy được đầy đủ những sai phạm và hậu quả của sai phạm do người thi hành công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của mình gây ra;  7. Thay mặt Nhà nước, đại diện lãnh đạo cơ quan xin lỗi người bị thiệt hại, gia đình, người thân của người bị thiệt hại, cơ quan (nếu có) của người người bị thiệt hại và nhân dân; mong muốn người bị thiệt hại chấp nhận lời xin lỗi và cam kết xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật người thi hành công vụ đã có hành vi gây thiệt hại. | **Điều 24. Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai**  Văn bản xin lỗi và cải chính công khai phải có nội dung chính sau đây:  1. Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;  2. Họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;  3. Họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại;  4. Các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại;  5. Tóm tắt hành vi gây thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị thiệt hại;  6. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã thấy được đầy đủ những sai phạm và hậu quả của sai phạm do người thi hành công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của mình gây ra;  7. Thay mặt Nhà nước, đại diện lãnh đạo cơ quan xin lỗi người bị thiệt hại, gia đình, người thân của người bị thiệt hại, cơ quan (nếu có) của người người bị thiệt hại và nhân dân; mong muốn người bị thiệt hại chấp nhận lời xin lỗi và cam kết xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật người thi hành công vụ đã có hành vi gây thiệt hại. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 25. Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai quy định tại** **Điều 59 của Luật**  1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.  2. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k Khoản 3 Điều 19 Nghị định này có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương.  3. Bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai phải có nội dung chính quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5 và 7 Điều 24 Nghị định này và phải được đăng ở vị trí trang trọng trên trang chính của tờ báo.  4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại có trách nhiệm niêm yết các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày.  6. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải thông báo theo quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Luật và chủ động thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai theo quy định tại Khoản 6 Điều 57 và Điều 59 của Luật và Điều này. | **Điều 25. Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai quy định tại Điều 59 của Luật**  1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.  2. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k Khoản 3 Điều 19 Nghị định này có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương.  3. Bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai phải có nội dung chính quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5 và 7 Điều 24 Nghị định này và phải được đăng ở vị trí trang trọng trên trang chính của tờ báo.  4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.  5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại có trách nhiệm niêm yết các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày.  6. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải thông báo theo quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Luật và chủ động thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai theo quy định tại Khoản 6 Điều 57 và Điều 59 của Luật và Điều này. | **Giữ nguyên.** |
|  | ***Điều 25a. Phục hồi danh dự trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường đang được cơ quan, người có thẩm quyền kiến nghị xem xét lại hoặc đang được xem xét lại***  ***1. Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cho rằng cần kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc kể từ ngày có bản án, quyết định quy định tại Điều 55 của Luật có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc tạm dừng thực hiện phục hồi danh dự.***  ***Thời hạn tạm dừng thực hiện phục hồi danh dự (sau đây gọi là thời hạn tạm dừng) tối đa không quá 01 năm kể từ ngày ban hành văn bản thông báo tạm dừng.***  ***Văn bản thông báo về việc tạm dừng thực hiện phục hồi danh dự phải nêu rõ lý do tạm dừng, thời hạn tạm dừng.***  ***2. Trường hợp hết thời hạn tạm dừng quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa có kết quả xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc đã có kết quả xem xét lại mà văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường vẫn là căn cứ yêu cầu bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thực hiện chủ động phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại.***  ***3. Trường hợp trong thời hạn tạm dừng quy định tại khoản 1 Điều này mà văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường bị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải thực hiện phục hồi danh dự và thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức có liên quan về việc không phục hồi danh dự.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: thực tiễn có một số vụ việc, mặc dù văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường đã có hiệu lực pháp luật rồi nhưng đang được xem xét lại hoặc đang được kiến nghị xem xét lại. |
|  | ***Điều 25b. Đính chính thông tin về phục hồi danh dự***  ***Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ đã thực hiện phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại mà sau đó văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường bị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đính chính công khai thông tin về phục hồi danh dự.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: một số vụ việc đã thực hiện phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại nhưng sau đó, văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường. |
|  | ***Điều 25c. Rà soát văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường để chủ động thực hiện phục hồi danh dự***  ***Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực hiện công tác bồi thường nhà nước, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và kết quả quá trình tố tụng hành chính, tố tụng hình sự của cơ quan, người có thẩm quyền, Bộ Tư pháp có văn bản kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền chỉ đạo việc rà soát các văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường để chủ động thực hiện việc phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: nhằm tăng cường trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong chủ động thực hiện phục hồi danh dự. |
| **Chương IV. TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ** | |  |
| **Điều 26. Xác định mức hoàn trả quy định tại các** **Khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật**  1. Lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại để hoàn trả là lương cơ sở nhân với hệ số theo ngạch, bậc theo quy định của pháp luật tại thời điểm có quyết định hoàn trả.  Trường hợp tại thời điểm có quyết định hoàn trả, người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc tại cơ quan nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại căn cứ vào lương của người đó tại thời điểm trước khi nghỉ việc.  2. Mức hoàn trả của người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được xác định như sau:  a) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 50 tháng lương của người đó;  b) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 80 đến 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 40 đến dưới 50 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;  c) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 60 đến 80 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 30 đến dưới 40 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;  d) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.  3. Mức hoàn trả của người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây thiệt hại được xác định như sau:  a) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 05 tháng lương của người đó;  b) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 08 đến 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 04 tháng lương của người đó;  c) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 06 đến 08 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 03 tháng lương của người đó;  d) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 06 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.  4. Việc xác định mức hoàn trả trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại được thực hiện như sau:  a) Xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ trên toàn bộ số tiền Nhà nước đã bồi thường tương ứng với mức độ lỗi theo quy định tại Khoản 2 Điều 65 của Luật;  b) Tính tổng mức hoàn trả của những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở kết quả quy định tại điểm a Khoản này;  c) Tính tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại điểm a Khoản này so với tổng mức hoàn trả quy định tại điểm b Khoản này;  d) Mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được xác định bằng số tiền Nhà nước đã bồi thường nhân với tỷ lệ % quy định tại điểm c Khoản này. | **Điều 26. Xác định mức hoàn trả quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 65 của Luật**  1. Lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại để hoàn trả ***được xác định như sau:***  a) Là lương cơ sở nhân với hệ số theo ngạch, bậc theo quy định của pháp luật tại thời điểm có quyết định hoàn trả ***trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;***  b) Trường hợp tại thời điểm có quyết định hoàn trả, người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc tại cơ quan nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại căn cứ vào lương của người đó tại thời điểm trước khi nghỉ việc.  2. Mức hoàn trả của người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được xác định như sau:  a) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 50 tháng lương của người đó;  b) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 80 đến 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 40 đến dưới 50 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;  c) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 60 đến 80 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 30 đến dưới 40 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường;  d) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.  3. Mức hoàn trả của người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây thiệt hại được xác định như sau:  a) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 05 tháng lương của người đó;  b) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 08 đến 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 04 tháng lương của người đó;  c) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 06 đến 08 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 03 tháng lương của người đó;  d) Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 06 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.  4. Việc xác định mức hoàn trả trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại được thực hiện như sau:  a) Xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ trên toàn bộ số tiền Nhà nước đã bồi thường tương ứng với mức độ lỗi theo quy định tại Khoản 2 Điều 65 của Luật;  b) Tính tổng mức hoàn trả của những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở kết quả quy định tại điểm a Khoản này;  c) Tính tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại điểm a Khoản này so với tổng mức hoàn trả quy định tại điểm b Khoản này;  d) Mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được xác định bằng số tiền Nhà nước đã bồi thường nhân với tỷ lệ % quy định tại điểm c Khoản này.  ***đ) Trường hợp mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại sau khi xác định theo quy định tại điểm d khoản này mà cao hơn mức đã được xác định theo quy định tại điểm a khoản này thì mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại là mức xác định tại điểm a khoản này.*** | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**   * Chỉnh lý kỹ thuật tại khoản 1. * Bổ sung điểm đ khoản 4.   Lý do: hoàn thiện quy định về xác định mức hoàn trả trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại. |
| **Điều 27. Giảm mức hoàn trả quy định tại** **Khoản 4 Điều 65 của Luật**  1. Việc chủ động khắc phục hậu quả là việc người thi hành công vụ gây thiệt hại tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho người bị thiệt hại.  2. Người thi hành công vụ gây thiệt hại có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Người thi hành công vụ gây thiệt hại là người lao động duy nhất của gia đình mà nếu phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình và thuộc một trong các trường hợp: phải nuôi con chưa thành niên hoặc nuôi con thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động; nuôi vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; nuôi bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động;  b) Người thi hành công vụ có điều kiện kinh tế thiếu thốn kéo dài do thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn dẫn đến mất mát tài sản hoặc do bị tai nạn dẫn đến sức khỏe bị tổn hại từ 31% trở lên hoặc do bị bệnh hiểm nghèo.  Người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chứng minh về các điều kiện giảm mức hoàn trả quy định tại khoản này.  3. Trường hợp người thi hành công vụ có đủ các điều kiện giảm mức hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định giảm mức hoàn trả đối với người đó. Quyết định giảm mức hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:  a) Họ và tên người thi hành công vụ gây thiệt hại được giảm mức hoàn trả;  b) Lý do giảm mức hoàn trả;  c) Mức hoàn trả được giảm;  d) Số tiền còn lại phải hoàn trả (nếu còn). | **Điều 27. Giảm mức hoàn trả quy định tại Khoản 4 Điều 65 của Luật**  1. Việc chủ động khắc phục hậu quả là việc người thi hành công vụ gây thiệt hại tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho người bị thiệt hại.  2. Người thi hành công vụ gây thiệt hại có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Người thi hành công vụ gây thiệt hại là người lao động duy nhất của gia đình mà nếu phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình và thuộc một trong các trường hợp: phải nuôi con chưa thành niên hoặc nuôi con thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động; nuôi vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; nuôi bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động;  b) Người thi hành công vụ có điều kiện kinh tế thiếu thốn kéo dài do thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn dẫn đến mất mát tài sản hoặc do bị tai nạn dẫn đến sức khỏe bị tổn hại từ 31% trở lên hoặc do bị bệnh hiểm nghèo.  Người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chứng minh về các điều kiện giảm mức hoàn trả quy định tại khoản này.  3. Trường hợp người thi hành công vụ có đủ các điều kiện giảm mức hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định giảm mức hoàn trả đối với người đó. Quyết định giảm mức hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:  a) Họ và tên người thi hành công vụ gây thiệt hại được giảm mức hoàn trả;  b) Lý do giảm mức hoàn trả;  c) Mức hoàn trả được giảm;  d) Số tiền còn lại phải hoàn trả (nếu còn). | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 28. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả quy định tại** **Điều 66 của Luật**  1. Trường hợp chỉ có 01 cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải hoàn thành việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả (sau đây gọi là Hội đồng).  Trường hợp Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là người thi hành công vụ gây thiệt hại thì lãnh đạo khác của cơ quan đó thành lập Hội đồng.  2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, việc thành lập Hội đồng được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cử người, các cơ quan có liên quan đến vụ việc có văn bản cử người tham gia Hội đồng;  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường hoàn thành việc thành lập Hội đồng.  3. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là Chủ tịch Hội đồng và các thành viên sau đây:  a) Đại diện lãnh đạo các cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau cùng gây thiệt hại;  b) Đại diện Công đoàn cơ sở của cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.  Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại thì phải có đại diện Công đoàn cơ sở của các cơ quan đó;  c) Đại diện cơ quan đã ban hành văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của người thi hành công vụ;  d) Đại diện cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác;  đ) Đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu;  e) Các thành phần khác mà cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thấy cần thiết.  Người tham gia Hội đồng không được là người thân thích theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.  4. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng, phân công trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng, ký biên bản họp Hội đồng, văn bản kiến nghị của Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.  5. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.  6. Hội đồng có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường và hồ sơ giải quyết công việc liên quan đến việc thi hành công vụ gây thiệt hại;  b) Đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.  Trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu bồi thường cung cấp khi yêu cầu bồi thường hoặc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và các tình tiết khác của vụ việc;  c) Xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;  d) Kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c Khoản này.  7. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. | **Điều 28. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả quy định tại Điều 66 của Luật**  1. Trường hợp chỉ có 01 cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải hoàn thành việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả (sau đây gọi là Hội đồng).  Trường hợp Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là người thi hành công vụ gây thiệt hại thì lãnh đạo khác của cơ quan đó thành lập Hội đồng.  2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, việc thành lập Hội đồng được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cử người, các cơ quan có liên quan đến vụ việc có văn bản cử người tham gia Hội đồng;  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường hoàn thành việc thành lập Hội đồng.  3. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là Chủ tịch Hội đồng và các thành viên sau đây:  a) Đại diện lãnh đạo các cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau cùng gây thiệt hại;  b) Đại diện Công đoàn cơ sở của cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.  Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại thì phải có đại diện Công đoàn cơ sở của các cơ quan đó;  c) Đại diện cơ quan đã ban hành văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của người thi hành công vụ;  d) Đại diện cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác;  đ) Đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu;  e) Các thành phần khác mà cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thấy cần thiết.  4. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng, phân công trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng, ký biên bản họp Hội đồng, văn bản kiến nghị của Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.  5. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.  6. Hội đồng có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường và hồ sơ giải quyết công việc liên quan đến việc thi hành công vụ gây thiệt hại;  b) Đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.  Trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu bồi thường cung cấp khi yêu cầu bồi thường hoặc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và các tình tiết khác của vụ việc;  c) Xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;  d) Kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c Khoản này.  7. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 29. Phương thức làm việc của Hội đồng quy định tại** **Điều 66 của Luật**  1. Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập có mặt.  2. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo quy định của pháp luật.  3. Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c Khoản 6 Điều 28 Nghị định này phải được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập đồng ý.  Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại phải hoàn trả và trong Hội đồng còn có ý kiến khác nhau thì việc bỏ phiếu kín theo quy định tại Khoản này được thực hiện đối với từng người thi hành công vụ gây thiệt hại.  4. Nội dung cuộc họp của Hội đồng phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của các thành viên tham gia cuộc họp. Trường hợp Hội đồng họp nhiều lần thì sau mỗi lần họp đều phải lập thành biên bản.  5. Căn cứ kết quả họp và bỏ phiếu về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c Khoản 6 Điều 28 Nghị định này, Chủ tịch Hội đồng ký và gửi ngay văn bản kiến nghị đến Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.  6. Các trường hợp vụ việc phức tạp có thể kéo dài thời hạn xác định trách nhiệm hoàn trả quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Luật bao gồm:  a) Người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc mà tại thời điểm xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không xác định được nơi cư trú của người đó;  b) Có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại và văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của những người đó. | **Điều 29. Phương thức làm việc của Hội đồng quy định tại Điều 66 của Luật**  1. Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập có mặt.  2. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo quy định của pháp luật.  3. Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c Khoản 6 Điều 28 Nghị định này phải được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập đồng ý.  Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại phải hoàn trả và trong Hội đồng còn có ý kiến khác nhau thì việc bỏ phiếu kín theo quy định tại Khoản này được thực hiện đối với từng người thi hành công vụ gây thiệt hại.  4. Nội dung cuộc họp của Hội đồng phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của các thành viên tham gia cuộc họp. Trường hợp Hội đồng họp nhiều lần thì sau mỗi lần họp đều phải lập thành biên bản.  5. Căn cứ kết quả họp và bỏ phiếu về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c Khoản 6 Điều 28 Nghị định này, Chủ tịch Hội đồng ký và gửi ngay văn bản kiến nghị đến Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.  6. Các trường hợp vụ việc phức tạp có thể kéo dài thời hạn xác định trách nhiệm hoàn trả quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Luật bao gồm:  a) Người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc mà tại thời điểm xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không xác định được nơi cư trú của người đó;  b) Có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại và văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của những người đó. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 30. Quyết định hoàn trả quy định tại** **Điều 66 của Luật**  1. Thời hạn ra quyết định hoàn trả quy định tại Khoản 3 Điều 66 của Luật được xác định như sau:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;  b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan phải ra quyết định hoàn trả đối với người tiến hành tố tụng do cơ quan mình quản lý.  2. Quyết định hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:  a) Họ và tên người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;  b) Mức độ lỗi của người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;  c) Mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;  d) Phương thức thực hiện việc hoàn trả.  3. Trường hợp sau khi ra quyết định hoàn trả theo quy định tại Khoản 2 Điều này mà có người thi hành công vụ thuộc trường hợp được hoãn thực hiện việc hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả đối với người đó. | **Điều 30. Quyết định hoàn trả quy định tại Điều 66 của Luật**  1. Thời hạn ra quyết định hoàn trả quy định tại Khoản 3 Điều 66 của Luật được xác định như sau:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;  b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan phải ra quyết định hoàn trả đối với người tiến hành tố tụng do cơ quan mình quản lý.  2. Quyết định hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:  a) Họ và tên người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;  b) Mức độ lỗi của người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;  c) Mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;  d) Phương thức thực hiện việc hoàn trả.  3. Trường hợp sau khi ra quyết định hoàn trả theo quy định tại Khoản 2 Điều này mà có người thi hành công vụ thuộc trường hợp được hoãn thực hiện việc hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả đối với người đó. | **Giữ nguyên.** |
|  | ***Điều 30a. Trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết quy định tại Điều 72 của Luật***  ***1. Trường hợp có một người thi hành công vụ gây thiệt hại***  ***a) Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước thời điểm có quyết định hoàn trả thì Thủ tưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường ra quyết định chấm dứt việc xem xét trách nhiệm hoàn trả.***  ***b) Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết sau khi có quyết định hoàn trả thì quyết định hoàn trả chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 72 của Luật.***  ***2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại mà có người thi hành công vụ gây thiệt hại chết thì quyết định hoàn trả chấm dứt hiệu lực đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại đã chết theo quy định tại Điều 72 của Luật.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: thống nhất nhận thức và thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết. |
| **Điều 31. Xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại** **Điều 69 của Luật**  1. Trường hợp người thi hành công vụ đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.  2. Trường hợp người thi hành công vụ đang thực hiện nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định hủy quyết định hoàn trả và ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.  3. Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại cho người thi hành công vụ số tiền người đó đã hoàn trả;  b) Sau khi trả lại tiền cho người thi hành công vụ, cơ quan trực tiếp quản lý người đó có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí bằng số tiền hoàn trả đã nộp ngân sách nhà nước;  c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền hoàn thành việc cấp bổ sung kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.  4. Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ;  b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ;  c) Ngay sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ. | **Điều 31. Xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 69 của Luật**  1. Trường hợp người thi hành công vụ đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.  2. Trường hợp người thi hành công vụ đang thực hiện nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định hủy quyết định hoàn trả và ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.  3. Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại cho người thi hành công vụ số tiền người đó đã hoàn trả;  b) Sau khi trả lại tiền cho người thi hành công vụ, cơ quan trực tiếp quản lý người đó có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí bằng số tiền hoàn trả đã nộp ngân sách nhà nước;  c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền hoàn thành việc cấp bổ sung kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.  4. Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ;  b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ;  c) Ngay sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ. | **Giữ nguyên.** |
|  | ***Điều 31a. Trách nhiệm thu tiền hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc nhưng không hưởng lương hưu hoặc không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào khác quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật***  ***1. Trường hợp xác định được nơi cư trú của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền hoàn trả như sau:***  ***a) Thông báo bằng văn bản tới người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả về việc thu tiền hoàn trả. Thông báo phải nêu rõ quyết định hoàn trả, số tiền hoàn trả, thời hạn người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả phải nộp tiền hoàn trả.***  ***b) Hết thời hạn phải nộp tiền hoàn trả, trường hợp người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ việc hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây thiệt hại khởi kiện yêu cầu người đó thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án.***  ***2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây thiệt hại ra quyết định tạm dừng việc hoàn trả. Quyết định tạm dừng việc hoàn trả chấm dứt hiệu lực đến khi xác định được nơi cư trú của người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả. Việc thu tiền hoàn trả thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.*** | ***Bổ sung mới Điều này.***  Lý do: Khắc phục khó khăn của thực tiễn thực hiện xem xét trách nhiệm hoàn trả (ví dụ: vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại trong vụ việc công dân N.H.N.A yêu cầu VKSND thành phố TH, tỉnh Phú Yên bồi thường). |
|  | ***Điều 31b. Trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại đang chấp hành hình phạt tù***  ***1. Trường hợp người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả đang chấp hành hình phạt tù, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây ra thiệt hại có trách nhiệm chuyển giao quyết định hoàn trả cho người đó.***  ***2. Trường hợp người thi hành công vụ đề nghị được thực hiện trách nhiệm hoàn trả sau khi chấp hành xong hình phạt tù thì Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó tại thời điểm người đó gây thiệt hại ra quyết định tạm dừng việc hoàn trả cho đến khi người đó chấp hành xong hình phạt tù.***  ***Việc thu hồi tiền hoàn trả sau khi người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả chấp hành xong hình phạt tù thực hiện theo quy định tại Điều 31a Nghị định này.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: khắc phục khó khăn của thực tiễn thực hiện xem xét trách nhiệm hoàn trả (ví dụ: vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N.V.C là chấp hành viên của Cục THADS tỉnh B đang chấp hành hình phạt tù). |
| **Chương V. TRÁCH NHIỆM VÀ PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC**  **BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC** | |  |
|  | ***Điều 31c. Hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước***  ***1. Hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước là việc cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trả lời cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan đang thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương (đối với trường hợp cơ quan hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước là cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ở Trung ương) và chỉ dẫn cho các cơ quan đó để họ nắm bắt, thực hiện đúng quy định của pháp luật về giải quyết yêu cầu bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***2. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước chủ động hoặc theo yêu cầu thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước bằng văn bản hoặc trực tiếp tại địa phương nơi phát sinh vụ việc hoặc trực tiếp tại địa phương nơi tổ chức thương lượng việc bồi thường hoặc ứng dụng công nghệ thông tin trong hướng dẫn nghiệp vụ. Việc hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước có thể được kết hợp thực hiện với các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.Các cơ quan có liên quan tại địa phương nơi phát sinh vụ việc hoặc nơi tổ chức thương lượng việc bồi thường có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc hướng dẫn trực tiếp tại địa phương.***  ***3. Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực hiện công tác bồi thường nhà nước của năm trước, Bộ Tư pháp hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm công tác bồi thường nhà nước trên phạm vi toàn quốc.***  ***4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức họp trước khi hướng dẫn nghiệp vụ.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: bổ sung quy định để làm rõ nội dung của nhiệm vụ quản lý nhà nước này, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thực hiện hiệu quả hơn trách nhiệm quản lý nhà nước của mình. |
|  | ***Điều 31d. Theo dõi công tác bồi thường nhà nước***  ***1. Theo dõi công tác bồi thường nhà nước là việc cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thực hiện nắm bắt thông tin về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, việc xem xét, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại, quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và các thông tin cần thiết khác để dự báo khả năng phát sinh các vụ việc yêu cầu bồi thường.***  ***2. Các cơ quan có thẩm quyền thực hiện lập danh mục các vụ việc giải quyết bồi thường, xem xét, thực hiện trách nhiệm hoàn trả, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại và các trường hợp dự báo khả năng phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là danh mục) gửi cơ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***Bộ Tư pháp lập danh mục trên phạm vi toàn quốc. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục trong phạm vi địa phương mình.***  ***3. Việc theo dõi công tác bồi thường nhà nước có thể được kết hợp thực hiện với các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***4. Việc theo dõi công tác bồi thường nhà nước được thực hiện bằng một hoặc một số hoạt động cụ thể sau:***  ***a) Tổng hợp thông tin từ danh mục gửi kèm báo cáo năm về công tác bồi thường nhà nước;***  ***b) Tổng hợp, cập nhật thông tin từ báo cáo theo yêu cầu quy định tại khoản 14 Điều 15, điểm h khoản 2 Điều 73 và điểm e khoản 3 Điều 73 của Luật;***  ***c) Tổng hợp thông tin từ các văn bản gửi cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quy định tại khoản 7 Điều 15, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51 và khoản 4 Điều 66 của Luật.***  ***d) Tổng hợp thông tin nắm bắt được thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***đ) Tổ chức đoàn công tác theo dõi trực tiếp tại địa phương nơi phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường.***  ***5. Trong trường hợp cần thống nhất thông tin về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước. Việc phối hợp được thực hiện thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản, tổ chức họp hoặc tổ chức đoàn công tác theo dõi trực tiếp tại địa phương nơi phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường.***  ***Các cơ quan có liên quan tại địa phương nơi phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc theo dõi trực tiếp tại địa phương.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: bổ sung quy định để làm rõ nội dung của nhiệm vụ quản lý nhà nước này, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thực hiện hiệu quả hơn trách nhiệm quản lý nhà nước của mình. |
|  | ***Điều 31đ. Đôn đốc công tác bồi thường nhà nước***  ***1. Đôn đốc công tác bồi thường nhà nước là việc cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước yêu cầu một hoặc một số cơ quan thực hiện đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, gồm: việc giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, việc chủ động phục hồi danh dự, việc cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường, việc xem xét, cử người tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại, việc thực hiện trách nhiệm thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 của Luật, việc thực hiện trách nhiệm gửi văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quy định tại các khoản 7 Điều 15, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51 và khoản 4 Điều 66 của Luật, việc cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của người giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật và quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***2. Việc đôn đốc công tác bồi thường nhà nước được thực hiện bằng văn bản hoặc trực tiếp tại địa phương nơi phát sinh vụ việc. Việc đôn đốc công tác bồi thường nhà nước có thể được kết hợp thực hiện với các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***Các cơ quan có liên quan tại địa phương nơi phát sinh vụ việc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc đôn đốc trực tiếp tại địa phương.***  ***3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức họp trước khi thực hiện đôn đốc công tác bồi thường nhà nước.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: bổ sung quy định để làm rõ nội dung của nhiệm vụ quản lý nhà nước này, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thực hiện hiệu quả hơn trách nhiệm quản lý nhà nước của mình. |
| **Điều 32. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại** **điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 40 của Luật**  1. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ xác định cơ quan giải quyết bồi thường đối với các trường hợp sau đây:  a) Không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trung ương cùng gây thiệt hại hoặc trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc cơ quan trung ương và cơ quan địa phương cùng gây thiệt hại hoặc trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan địa phương cùng gây thiệt hại mà các cơ quan địa phương đó thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau;  b) Cơ quan nhà nước ở trung ương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.  2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường đối với các trường hợp sau đây:  a) Không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trong phạm vi quản lý của địa phương mình cùng gây thiệt hại;  b) Cơ quan nhà nước ở địa phương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.  3. Việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:  a) Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tổ chức họp với các cơ quan có liên quan để xác định cơ quan giải quyết bồi thường;  b) Trường hợp các cơ quan thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường;  c) Trường hợp các cơ quan không thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quyết định một trong số các cơ quan có liên quan là cơ quan giải quyết bồi thường và ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường. | **Điều 32. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 40 của Luật**  1. Bộ Tư pháp xác địnhcơ quan giải quyết bồi thường ***trên phạm vi toàn quốc, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.***  ***2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trong phạm vi quản lý của địa phương mình cùng gây thiệt hại mà các cơ quan đó không phải là một trong các cơ quan sau đây: cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án, Tổng cục, Cục, các đơn vị có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.***    3. Việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:  a) Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tổ chức họp với các cơ quan có liên quan để xác định cơ quan giải quyết bồi thường;  b) Trường hợp các cơ quan thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường;  c) Trường hợp các cơ quan không thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ***tổ chức lấy ý kiến bằng phiếu của các cơ quan có liên quan đến vụ việc và quyết định cơ quan giải quyết bồi thường theo đa số phiếu biểu quyết. Trường hợp có số phiếu bằng nhau thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước*** quyết định một trong số các cơ quan có liên quan là cơ quan giải quyết bồi thường và ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường. | **Sửa đổi, bổ sung Điều này.**  Lý do:để bảo đảm tính khả thi của việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 40 và khoản 2, khoản 3 Điều 73 của Luật. |
| **Điều 33. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại** **Khoản 4 Điều 41 của Luật**  1. Trường hợp chỉ có một cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi hồ sơ cho cơ quan giải quyết bồi thường để thụ lý, giải quyết.  2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp xác định cơ quan giải quyết bồi thường như sau:  a) Trao đổi với các cơ quan có liên quan đến vụ việc yêu cầu bồi thường để thống nhất cơ quan giải quyết bồi thường;  b) Khi xác định được cơ quan giải quyết bồi thường thì Sở Tư pháp gửi hồ sơ cho cơ quan đó để thụ lý, giải quyết.  3. Trường hợp việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm a hoặc điểm b Khoản 1 Điều 40 của Luật thì Sở Tư pháp gửi ngay hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền để xác định cơ quan giải quyết bồi thường. | **Điều 33. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại Khoản 4 Điều 41 của Luật**  1. Trường hợp chỉ có một cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi hồ sơ cho cơ quan giải quyết bồi thường để thụ lý, giải quyết.  2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp xác định cơ quan giải quyết bồi thường như sau:  a) Trao đổi với các cơ quan có liên quan đến vụ việc yêu cầu bồi thường để thống nhất cơ quan giải quyết bồi thường;  b) Khi xác định được cơ quan giải quyết bồi thường thì Sở Tư pháp gửi hồ sơ cho cơ quan đó để thụ lý, giải quyết.  3. Trường hợp việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm a hoặc điểm b Khoản 1 Điều 40 của Luật thì Sở Tư pháp gửi ngay hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền để xác định cơ quan giải quyết bồi thường. | **Giữ nguyên.** |
| **Điều 34. Thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước**  1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án trên phạm vi cả nước.  2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương.  3. Việc phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:  a) Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp thống nhất với các cơ quan có liên quan về kế hoạch, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước;  b) Việc tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật có liên quan.  4. Việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có căn cứ theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật có liên quan. | **Điều 34. Kiểm tra công tác bồi thường nhà nước**  ***1. Kiểm tra công tác bồi thường nhà nước là việc cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thực hiện việc xem xét, đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp và hiệu quả của việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước, gồm: việc giải quyết yêu cầu bồi thường, việc chủ động phục hồi danh dự, việc cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường, việc xem xét, cử người tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại, việc dự báo khả năng phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường, việc thực hiện trách nhiệm thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 của Luật, việc thực hiện trách nhiệm gửi văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quy định tại các  khoản 7 Điều 15, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51 và khoản 4 Điều 66 của Luật, việc cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của người giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 45 và quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***2. Mục đích kiểm tra công tác bồi thường nhà nước***  ***a) Xem xét, đánh giá kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước; phát hiện những hạn chế, vướng mắc, bất cập, sai sót, vi phạm trong thực hiện công tác bồi thường nhà nước.***  ***b) Phòng, chống, ngăn chặn các vi phạm trong thực hiện công tác bồi thường nhà nước; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước.***  ***c) Phát hiện các quy định chưa thống nhất, đồng bộ hoặc chưa phù hợp với thực tiễn để kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.***  ***3. Nguyên tắc kiểm tra***  ***a) Khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.***  ***b) Bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan, không trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra khác đối với một đơn vị trong cùng thời gian; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.***  ***c) Kết luận kiểm tra phải được đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chấp hành đầy đủ và đúng thời hạn. Các sai phạm, kiến nghị, yêu cầu trong kết luận kiểm tra phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng việc và tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm.***  ***Kết luận kiểm tra phải được người có thẩm quyền kiểm tra theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.***  ***d) Chủ thể có thẩm quyền kiểm tra và đối tượng được kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và theo địa bàn, lãnh thổ.***  4. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra công tác bồi thường nhà nước trên phạm vi cả nước. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra công tác bồi thường nhà nước trên phạm vi địa phương mình.  ***Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện kiểm tra công tác bồi thường nhà nước theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 74 và khoản 2 Điều 75 của Luật.***  Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với các cơ quan có liên quan về kế hoạch, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước.  ***5. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kết hợp việc kiểm tra với việc hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, đôn đốc công tác bồi thường nhà nước và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác thuộc thẩm quyền đối với cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra trong trường hợp cần thiết.***  ***Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có trách nhiệm thực hiện các nội dung chuẩn bị cho công tác kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.***  ***6. Thực hiện kết luận kiểm tra***  ***a) Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có trách nhiệm tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ các nội dung tại kết luận kiểm tra và báo cáo việc thực hiện kết luận kiểm tra cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.***  ***b) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra.***  ***c) Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.*** | **Sửa đổi toàn diện Điều này theo hướng:**   * Bỏ quy định về thanh tra công tác bồi thường nhà nước để thống nhất thực hiện theo Luật Thanh tra năm 2022. * Quy định rõ nội dung, mục đích, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức của hoạt động kiểm tra.   Lý do: tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thực hiện hiệu quả hơn trách nhiệm quản lý nhà nước của mình. |
|  | ***Điều 34a. Hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường***  ***1. Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường là việc cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trả lời người bị thiệt hại về các nội dung liên quan đến việc thực hiện thủ tục yêu cầu Nhà nước bồi thường quy định của Luật và chỉ dẫn cho người bị thiệt hại để họ nắm bắt và thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình khi thực hiện thủ tục yêu cầu Nhà nước bồi thường.***  ***Hỗ trợ người người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường là việc cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ở trung ương hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu Nhà nước bồi thường; thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và các biện pháp cần thiết để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục yêu cầu, bảo đảm việc giải quyết yêu cầu bồi thường kịp thời, đúng quy định của pháp luật.***  ***2. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước chủ động hoặc theo yêu cầu thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hướng dẫn, hỗ trợ).***  ***3. Việc hướng dẫn, hỗ trợ được thực hiện bằng văn bản, trực tiếp cho người bị thiệt hại hoặc trực tiếp trong quá trình thương lượng việc bồi thường hoặc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc hướng dẫn, hỗ trợ. Việc hướng dẫn, hỗ trợ có thể được kết hợp thực hiện với các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.***  ***Các cơ quan có liên quan tại địa phương nơi thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ trực tiếp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho công tác hướng dẫn, hỗ trợ.***  ***4. Trong trường hợp cần thiết hoặc có nghi ngờ về tính xác thực của hồ sơ yêu cầu hướng dẫn, hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, hỗ trợ tiến hành xác minh hồ sơ.***  ***Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, hỗ trợ để tiến hành xác minh hồ sơ.***  ***5. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức họp trước khi thực hiện việc hướng dẫn, hỗ trợ.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: quy định cụ thể nhiệm vụ này để tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường tổ chức thực hiện trên thực tiễn, qua đó giúp họ thực hiện hiệu quả hơn các quyền, nghĩa vụ của mình, đồng thời, để triển khai Quyết định số 2069/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành Tư pháp (trong đó có dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường theo Luật TNBTCNN). |
|  | ***Điều 34b. Biện pháp hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường***  ***1. Gặp gỡ, lắng nghe, đối thoại với người được hỗ trợ về những ý kiến, phản ánh, nguyện vọng và đề xuất giải pháp của họ về những vấn đề liên quan đến thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.***  ***2. Tổ chức cuộc họp để lắng nghe, đối thoại với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và người bị thiệt hại về những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.***  ***3. Đôn đốc hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền đôn đốc đối với các vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường không đúng quy định của pháp luật về thời hạn giải quyết.***  ***4. Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo việc thực hiện thụ lý, giải quyết yêu cầu bồi thường đối với những vụ việc mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không thụ lý trái pháp luật.***  ***5. Các biện pháp cần thiết khác để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường, bảo đảm việc giải quyết yêu cầu bồi thường kịp thời, đúng quy định của pháp luật.*** | **Bổ sung mới Điều này.**  Lý do: quy định cụ thể các biện pháp hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thườngđể tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường tổ chức thực hiện trên thực tiễn, qua đó giúp họ thực hiện hiệu quả hơn các quyền, nghĩa vụ của mình, đồng thời, để triển khai Quyết định số 2069/QĐ-TTg ngày 08/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành Tư pháp (trong đó có dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường theo Luật TNBTCNN). |
| **Điều 35. Báo cáo thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước quy định tại các** **Điều 73, 74 và 75 của Luật**  1. Báo cáo thống kê  a) Hằng năm, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình để Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chính phủ.  b) Số liệu thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước hằng năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.  2. Trường hợp theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình để Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.  Việc thống kê số liệu về công tác bồi thường nhà nước được thực hiện theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. | **Điều 35. Báo cáo thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước quy định tại các Điều 73, 74 và 75 của Luật**  1. Báo cáo thống kê  a) Hằng năm, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình để Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Chính phủ.  b) Số liệu thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước hằng năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.  2. Trường hợp theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý của mình để Bộ Tư pháp tổng hợp, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.  Việc thống kê số liệu về công tác bồi thường nhà nước được thực hiện theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. | **Giữ nguyên.** |
| **Chương VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | |  |
| **Điều 36. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.  2. Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. | **Điều 36. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày …..tháng…..năm …..  2. ***Nghị định số***[***68/2018/NĐ-CP***](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/nghi-dinh-16-2010-nd-cp-huong-dan-luat-trach-nhiem-boi-thuong-nha-nuoc-101964.aspx)***ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.*** | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Chỉnh lý kỹ thuật để bảo đảm về hiệu lực thi hành của Nghị định. |
| **Điều 37. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:  a) Tổ chức thi hành Nghị định này;  b) Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | **Điều 37. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:  a) Tổ chức thi hành Nghị định này;  b) Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ***và biện pháp thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường;***  ***c) Quy định việc đánh giá hiệu quả công tác bồi thường nhà nước;***  ***d) Ban hành quy chế mẫu về phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước tại địa phương;***  ***đ) Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường, kịp thời phát hiện những yếu kém, hạn chế về lề lối làm việc, trình độ, kinh nghiệm của cán bộ, công chức để kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục.***  ***2. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, thống nhất với Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường nhà nước.***  ***3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước tại địa phương trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tư pháp.***  4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | **Sửa đổi, bổ sung theo hướng:**  Bổ sung một số trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh.  Lý do: để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác bồi thường nhà nước trên thực tiễn. |